

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang: 1

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.237.279.655	42.380.205.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.423.165.880	11.459.633.001
1. Tiền	111		7.423.165.880	11.459.633.001
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.736.553.264	23.617.600.673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.991.159.412	21.231.572.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		456.950.774	654.826.455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.288.443.078	1.731.201.879
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.622.780.407	1.962.787.710
1. Hàng tồn kho	141	7	2.622.780.407	1.962.787.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		454.780.104	340.184.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	126.392.994	31.728.706
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		298.137.638	308.455.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	30.249.472	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.876.068.025	24.205.554.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

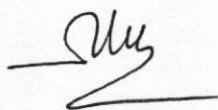
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.362.832.493	23.606.779.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.362.832.493	23.606.779.497
- Nguyên giá	222		27.921.716.010	27.921.716.010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.558.883.517)	(4.314.936.513)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		513.235.532	598.774.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	513.235.532	598.774.784
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	12		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60.113.347.680	66.585.760.228
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		32.106.780.763	32.996.205.484
I. Nợ ngắn hạn	310		32.106.780.763	32.996.205.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.983.873.239	5.357.308.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.877.832.276	20.749.462.855
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	128.402.594	1.568.690.471
4. Phải trả người lao động	314		2.163.548.452	5.053.083.122
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.541.304.190	59.496.814
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.411.820.012	208.163.331
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.006.566.917	33.589.554.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	28.006.566.917	33.589.554.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(110.000.000)	(110.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của CSH	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.458.063	3.194.189.817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(327.891.146)	5.505.364.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		500.000.000	500.000.000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(827.891.146)	5.005.364.927
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		60.113.347.680	66.585.760.228

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Ma Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Chu Quang Tuấn

Hà Nội, Ngày 05 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2021

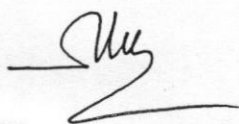
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.651.374.607	5.703.649.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.651.374.607	5.703.649.994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.705.463.914	3.912.509.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.945.910.693	1.791.140.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	177.977.619	261.734.255
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		472.843.358	586.048.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.498.038.376	2.505.965.507
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(846.993.422)	(1.039.139.886)
11. Thu nhập khác	31		1.462.277	2.703.637
12. Chi phí khác	32			27.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.462.277	2.676.637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(845.531.145)	(1.036.463.249)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(17.639.999)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(827.891.146)	(1.036.463.249)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, Ngày 05 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

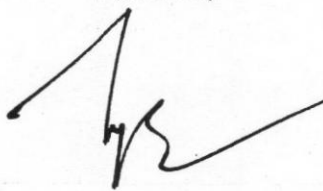
(Ký, họ tên)



Ma Thị Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Quang Tuyền

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

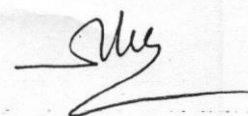
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.020.156.955	8.986.928.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-8.458.502.151	-9.492.340.150
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.116.414.510	-4.287.573.210
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-595.466.165	-715.147.910
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.776.856.660	85.828.798
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2.841.075.529	-3.233.842.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-4.214.444.740	-8.656.146.887
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-34.310.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5.000.000.000	-8.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.977.619	261.734.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		177.977.619	-1.272.575.745
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-1.829.415.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-1.829.415.500
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		-4.036.467.121	-11.758.138.132
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		11.459.633.001	15.212.141.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		7.423.165.880	3.454.002.918

Hà Nội, Ngày 5 tháng 4 năm 2021

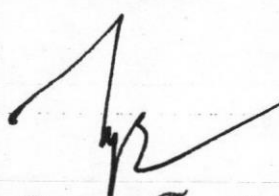
Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ma Thị Thu



Chu Quang Tuyến




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103488607 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 03 năm 2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25/03/2020. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1010/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty giao dịch ngày đầu tiên tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là EPH.

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/3/2021 là 25.000.000.000 VND, tương ứng với 2.500.000 cổ phần, chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	11.088.130.000	11.088.130.000	44.35
Vốn góp các cổ đông khác	13.911.870.000	13.911.870.000	55.65
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 187B, phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ liên quan đến hoạt động xuất bản giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa, chế bản sách giáo khoa, sách giáo trình, sách bổ trợ, sách tự chọn, sách tham khảo, sách điện tử, đĩa CD, các xuất bản phẩm và các tài liệu khác;
- In và phát hành các xuất bản phẩm;
- Sửa bản in, định chỉnh bản in, thẩm định bản thảo, hoàn thiện bản thảo;
- Thực hiện các dịch vụ xuất bản, bản quyền tác giả, quản lý dự án xuất bản;
- Dịch vụ tổ chức hội thảo, hội nghị;
- Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy-học;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, trưng bày giới thiệu các xuất bản phẩm;
- Mở trường học, dạy nghề cho tất cả các lớp học, bậc học (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác, cung cấp dịch vụ, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dụng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Dịch vụ quản lý, vận hành các công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

- Buôn bán nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thông;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các nguyên liệu, vật tư và các sản phẩm ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thông (Trừ loại Nhà nước cấm).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Thời gian khấu hao

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 năm

Đơn vị xin đăng ký mức trích khấu hao nhanh, bằng hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng cho toàn bộ các tài sản cố định của đơn vị (không bao gồm văn phòng làm việc) theo đúng quy định của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao nhanh tài sản cố định theo Công văn số 11/CV-HEPS ngày 14/01/2021 của Công ty gửi Cục thuế Hà Nội.

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Bản thảo sách, nhuận bút tác giả: thuộc đối tượng không chịu thuế; Đối với dịch vụ biên tập, thiết kế chế bản, đọc rà soát được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
- Tiền mặt	1.475.443.671	355.284.235
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.947.722.209	11.104.348.766
Cộng	7.423.165.880	11.459.633.001

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

4.3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.991.159.412	21.231.572.339
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	3.737.910.808	3.443.480.208
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	3.333.186.384	1.388.161.509
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	1.145.512.907	1.032.248.786
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Đà Nẵng	492.226.870	1.992.226.870
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam	2.231.700.064	2.901.454.879
Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc	151.911.233	691.493.133
Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Nam	625.763.543	730.406.843
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.272.947.603	9.052.100.111
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	-	-
Cộng	16.991.159.412	21.231.572.339

4.4. Phải thu khác

	31/3/2021 (VND)		1/1/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.288.443.078		1.731.201.879	
Tạm ứng	460.942.000		87.580.000	-
Phải thu khác	2.827.501.078		1.643.621.879	-
b) Dài hạn	0		0	
Cộng	3.288.443.078	0	1.731.201.879	0

4.5. Hàng tồn kho

	31/3/2021 (VND)		1/1/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.272.072	-	8.294.972	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.314.198.013	-	1.575.641.002	-
Thành phẩm	291.885.225	-	370.082.139	-
Hàng hóa	10.425.097	-	8.769.597	-
Cộng	2.622.780.407	-	1.962.787.710	-

4.6. Chi phí trả trước

	31/3/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
a) Ngắn hạn	126.392.994	31.728.706
Thuế GTGT không được khấu trừ chờ kết chuyển	77.672.994	31.728.706
Chi phí thuê kho	48.720.000	
b) Dài hạn	513.235.532	598.774.784
Chi phí đầu tư văn phòng	513.235.532	598.774.784
Cộng	639.628.526	630.503.490

4.7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.160.884.717	2.272.107.767	488.723.526	27.921.716.010
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	25.160.884.717	2.272.107.767	488.723.526	27.921.716.010
Khấu hao				
Số đầu năm	2.052.581.087	1.786.974.679	475.380.747	4.314.936.513
Khấu hao trong kỳ	126.274.884	111.953.787	5.718.333	243.947.004
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.178.855.971	1.898.928.466	481.099.080	4.558.883.517
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	23.108.303.630	485.133.088	13.342.779	23.606.779.497
Số cuối kỳ	22.982.028.746	373.179.301	7.624.446	23.362.832.493

4.8. Phải trả người bán

	31/3/2021 (VND)	1/1/2021 (VND)
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.983.873.239	5.357.308.891
Công ty CP In và Vật tư Hải Dương	251.543.240	182.511.780
Xí nghiệp Bản đồ 1 - CN Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ	446.194.297	646.194.297
Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	212.014.320	237.033.520
Các nhà cung cấp khác	2.074.121.382	4.291.569.294
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	2.983.873.239	5.357.308.891

4.9. Phải trả khác

	31/3/2021	1/1/2021
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn	2.541.304.190	59.496.814
Kinh phí công đoàn	30.741.180	48.836.074
Các khoản khác	2.510.563.010	10.660.740
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.541.304.190	59.496.814

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	1/1/2021	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã thực thu/nộp trong kỳ	31/3/2021
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	17.639.999	0	17.639.999
Thuế thu nhập cá nhân	0	12.609.473	0	12.609.473
Cộng	0	30.249.472	0	30.249.472
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				-
Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	595.466.165	0	595.466.165	0
Thuế thu nhập cá nhân	973.224.306	615.533.571	1.460.355.283	128.402.594
Các khoản phí, lệ phí	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	1.568.690.471	618.533.571	2.058.821.448	128.402.594

4.11. Vốn chủ sở hữu

4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	-110.000.000	2.986.663.667	4.650.522.995	32.527.186.662
- Lãi trong năm trước				5.005.364.927	5.005.364.927
- Trích lập các quỹ			207.526.150	-207.526.150	0
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành				-207.526.150	-207.526.150
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-1.235.470.695	-1.235.470.695
- Chia cổ tức, lợi nhuận				-2.500.000.000	-2.500.000.000
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	25.000.000.000	-110.000.000	3.194.189.817	5.505.364.927	33.589.554.744
- Lãi trong năm nay				-827.891.146	-827.891.146
- Trích lập các quỹ			250.268.246	-250.268.246	0
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành				-250.268.246	-250.268.246
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-2.004.828.435	-2.004.828.435
- Chia cổ tức, lợi nhuận				-2.500.000.000	-2.500.000.000
Số dư cuối kỳ này	25.000.000.000	-110.000.000	3.444.458.063	-327.891.146	28.006.566.917

4.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/3/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	11,088,130,000	11,088,130,000
Các cổ đông khác	13,911,870,000	13,911,870,000
Cộng	25,000,000,000	25,000,000,000

4.11.3. Cổ phiếu

	31/3/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,500,000	2,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,500,000	2,500,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,500,000</i>	<i>2,500,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,500,000	2,500,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,500,000</i>	<i>2,500,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.651.374.607	5.703.649.994
Doanh thu dịch vụ tổ chức bản thảo	3.641.312.131	4.791.279.634
Doanh thu bán sách	1.798.827.476	912.370.360
Nhuận bút	211.235.000	0
Cộng	5.651.374.607	5.703.649.994

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	(VND)	(VND)
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2021 (VND)	Quý 1/2020 (VND)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.705.463.914	3.912.509.984
Giá vốn dịch vụ tổ chức bán thảo	2.306.976.366	3.133.882.200
Giá vốn bán sách	1.187.252.548	778.627.784
Nhuận bút	211.235.000	0
Cộng	3.705.463.914	3.912.509.984

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2021 (VND)	Quý 1/2020 (VND)
Lãi tiền gửi	177.977.619	261.734.255
Cộng	177.977.619	261.734.255

5.5. Thu nhập khác

	Quý 1/2021 (VND)	Quý 1/2020 (VND)
Thanh lý tài sản	1.462.277	2.703.637
Cộng	1.462.277	2.703.637

5.6. Chi phí khác

	Quý 1/2021 (VND)	Quý 1/2020 (VND)
Các khoản chi phí khác	0	27.000
Cộng	0	27.000

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020. số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1 năm 2020.

LẬP BIỂU

Ma Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chu Quang Tuyến

Hà Nội, ngày 5 tháng 4 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng